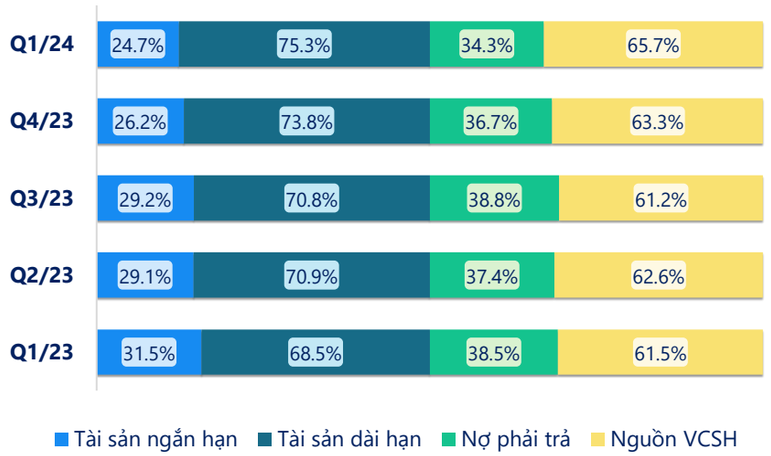
FireAnt

# Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (HSX: NHA)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 22,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 24,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,200 |
| SL cổ phiếu LH | 42,174,520 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 704,883 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 928 |
| P/E | 54.2 |
| EPS | 406 |

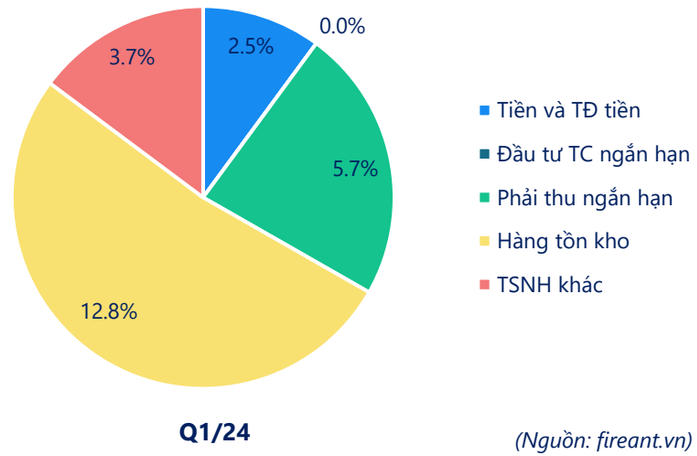
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| NHA | 29.8% | 25.0% | 30.2% | 25.7% |
| VNINDEX | 13.5% | 1.8% | 14.4% | 11.3% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



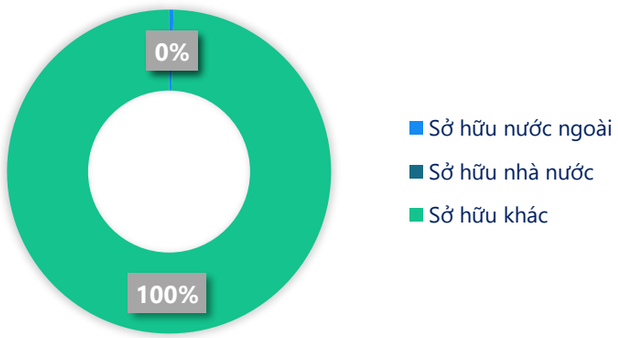

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



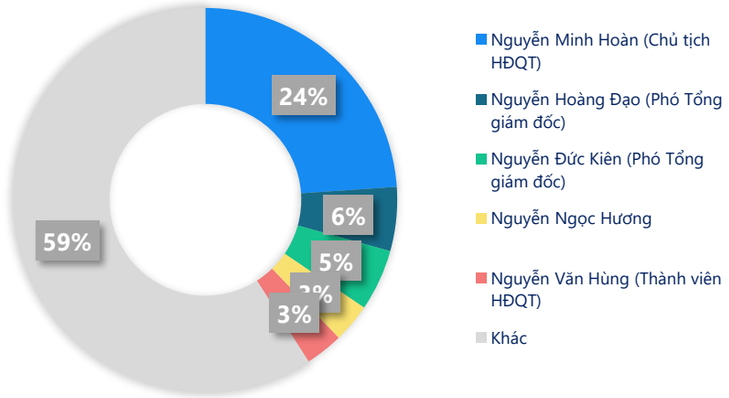

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



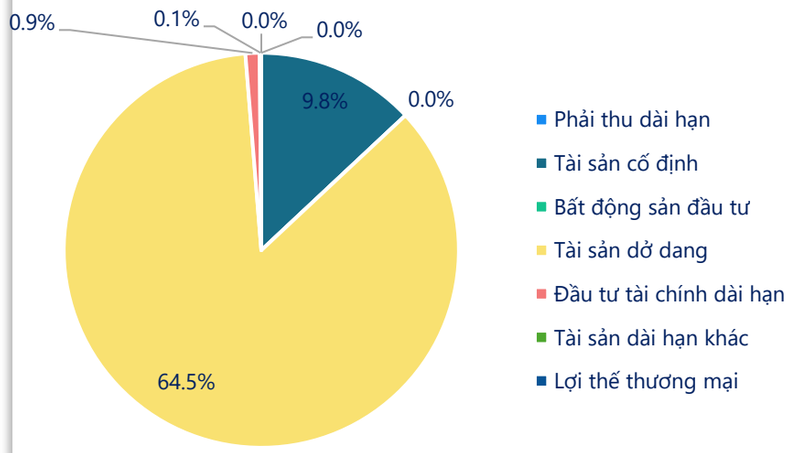

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

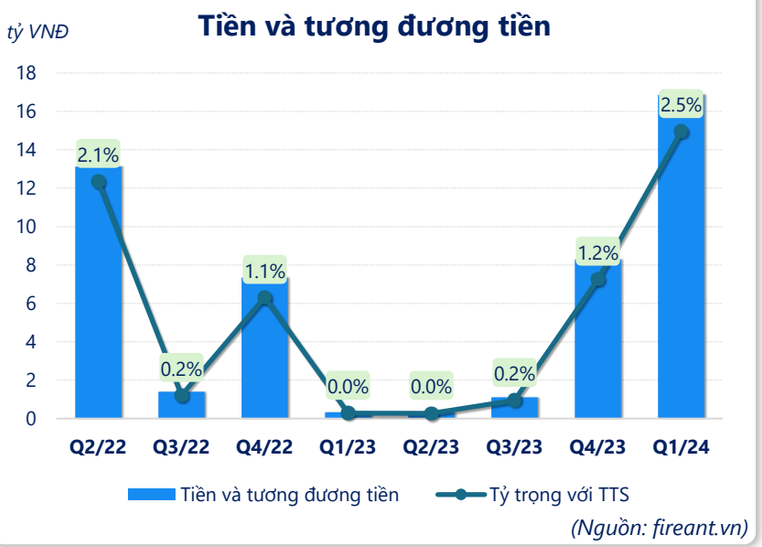



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

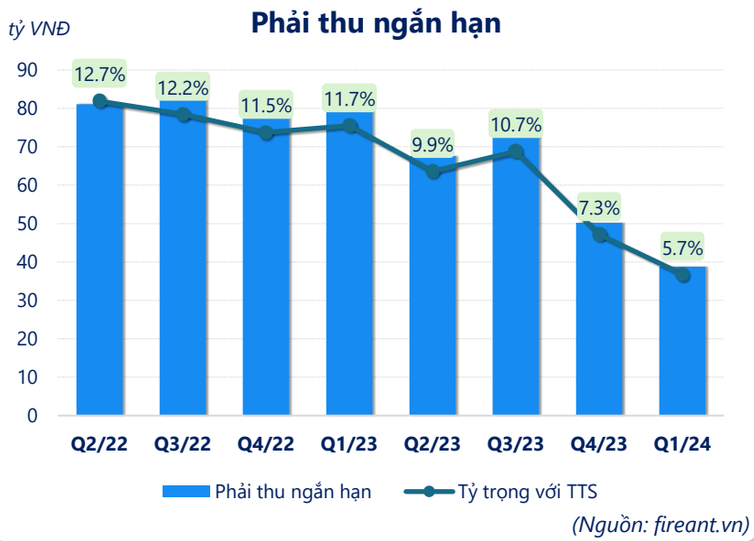
# Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (HSX: NHA)

## Tiền và tương đương tiền



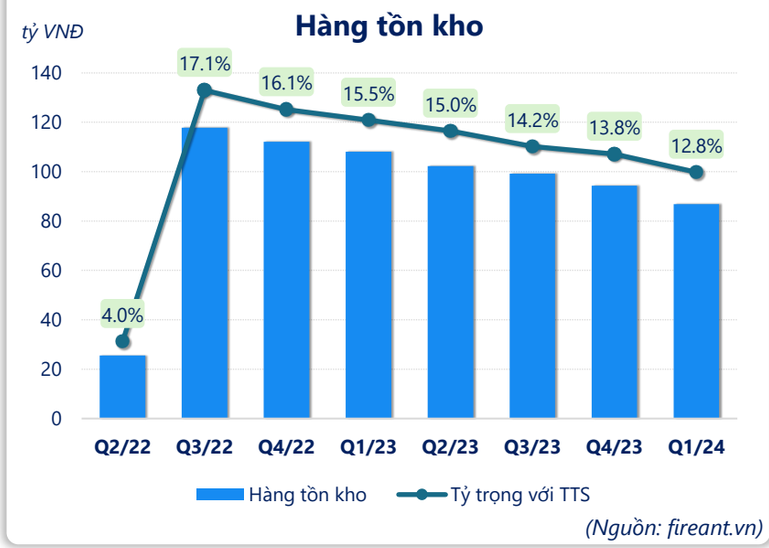

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



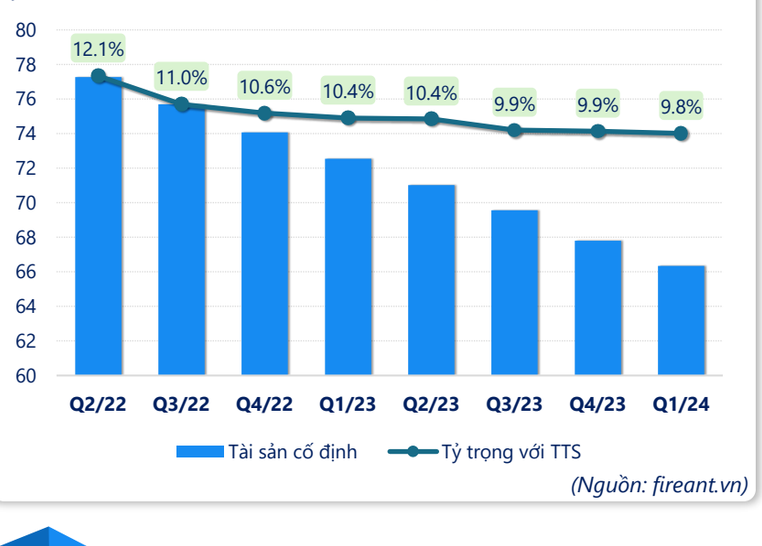

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



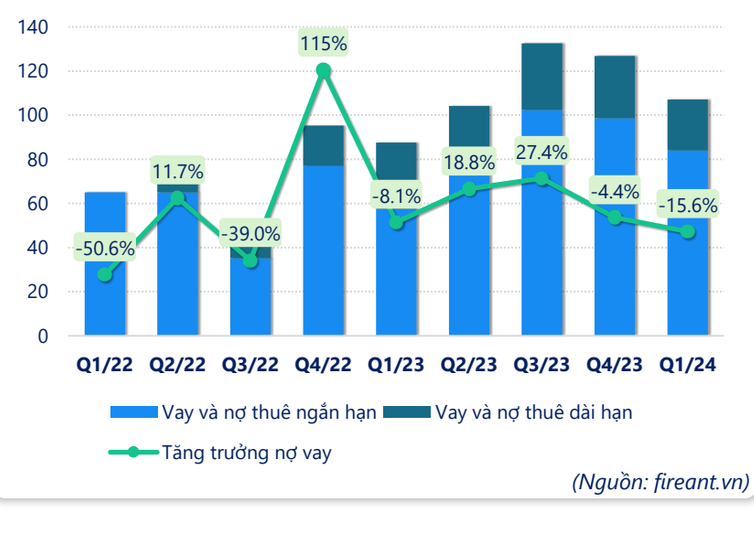

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



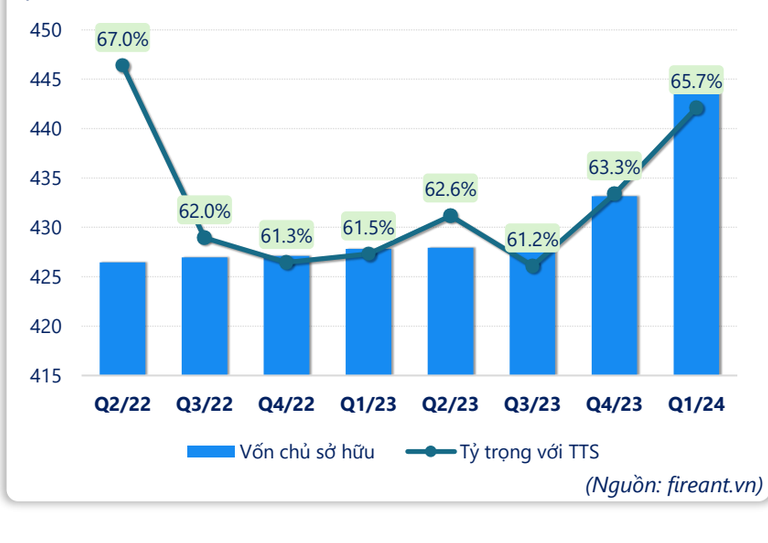

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

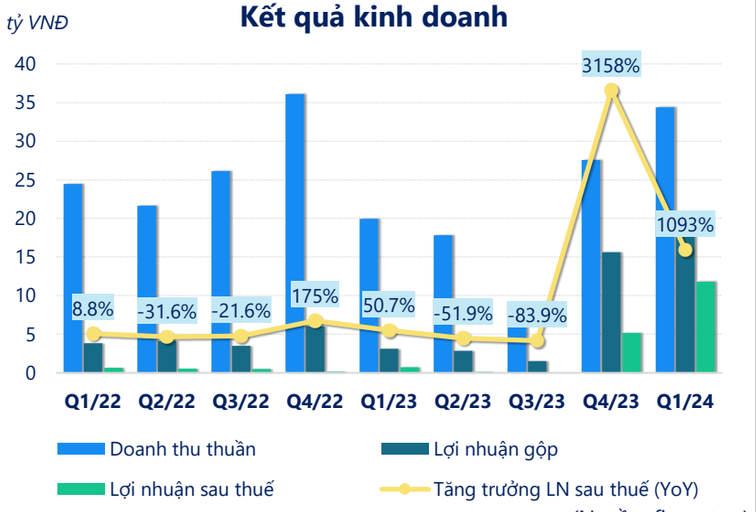
## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

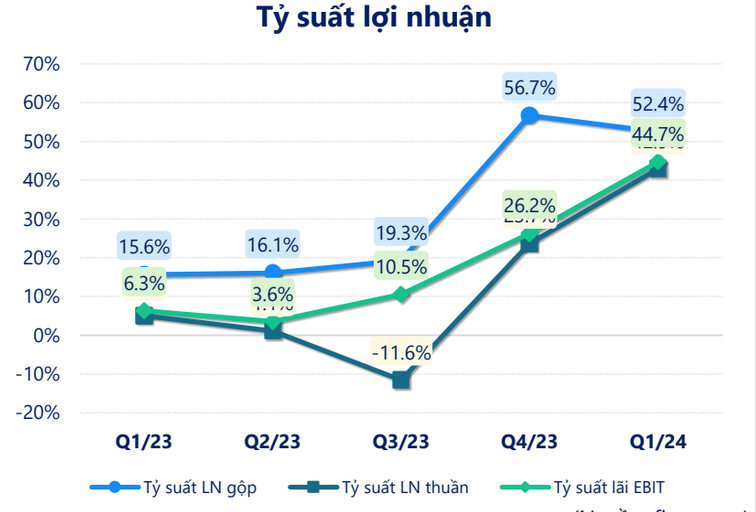
# Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (HSX: NHA)

## Kết quả kinh doanh



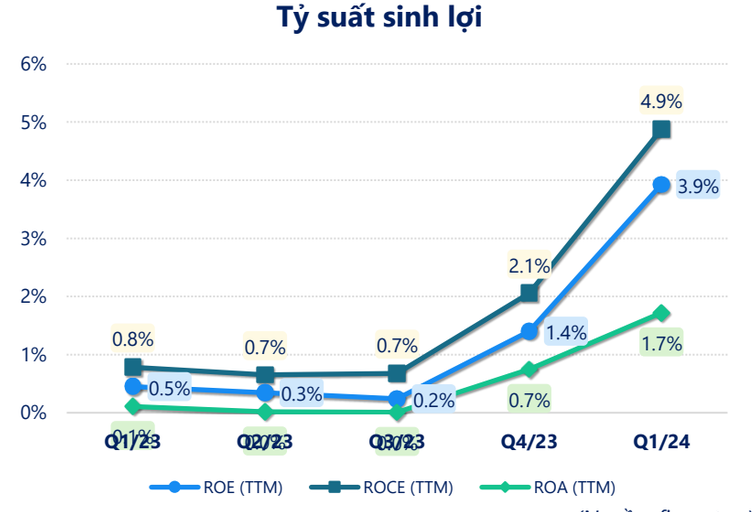

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



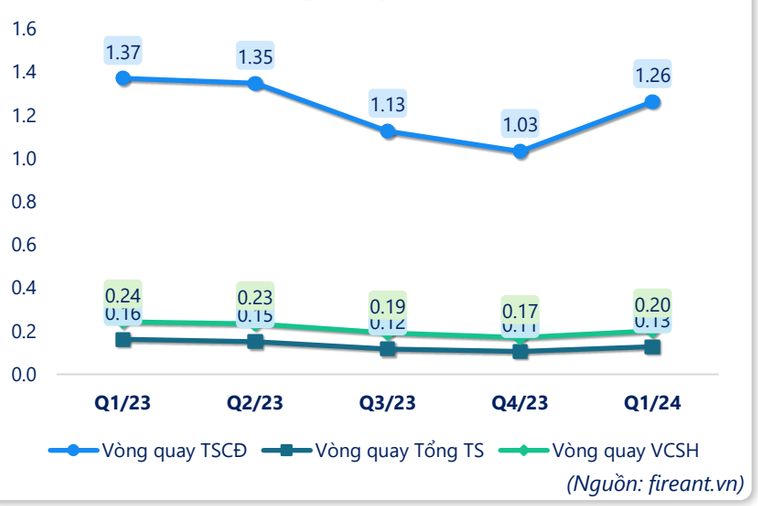

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



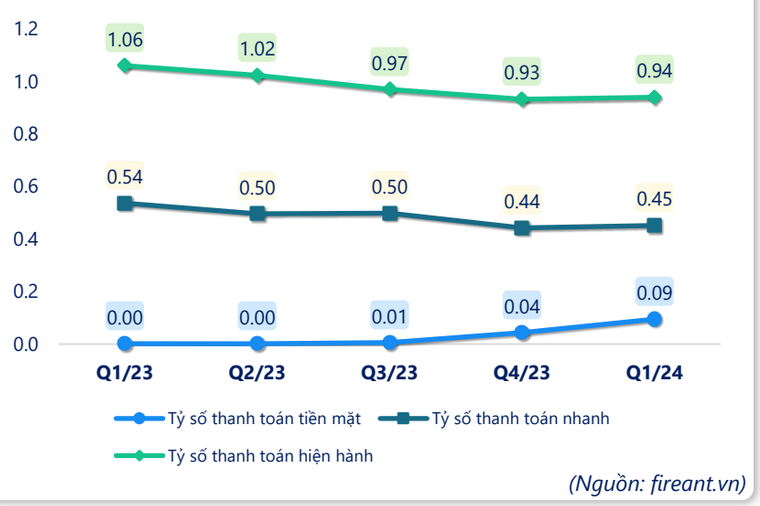

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



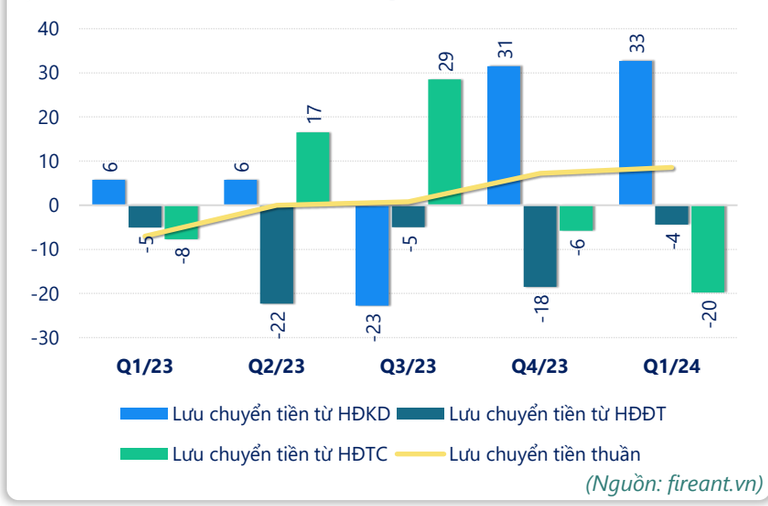

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (HSX: NHA)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **677** | **685** | **-1.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 167 | 179 | -6.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 16.9 | 8.29 | 103% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 38.7 | 50.1 | -22.7% |
| Hàng tồn kho | 86.8 | 94.3 | -7.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 24.7 | 26.7 | -7.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **509** | **505** | **0.8%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 66.3 | 67.8 | -2.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 436 | 430 | 1.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 5.91 | 5.91 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.66** | **1.23** | **-46.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 232 | 252 | -7.9% |
| **Nợ ngắn hạn** | **178** | **193** | **-7.7%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 84.0 | 98.6 | -14.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 13.3 | 16.7 | -20.7% |
| **Nợ dài hạn** | 53.8 | 59.0 | -8.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 23.0 | 28.2 | -18.5% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **445** | **433** | **2.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **445** | **433** | **2.7%** |
| Vốn điều lệ | 422 | 422 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 19.9 | 17.8 | 7.91 | 27.6 | 34.4 |
| Giá vốn hàng bán | 16.8 | 14.9 | 6.39 | 11.9 | 16.4 |
| **Lợi nhuận gộp** | 3.12 | 2.87 | 1.53 | 15.6 | 18.0 |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.01 |
| Chi phí TC | 0.31 | 0.47 | 0.75 | 1.13 | 0.64 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.31 | 0.43 | 0.75 | 0.75 | 0.64 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 1.81 | 2.19 | 1.69 | 7.95 | 2.64 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 1.01 | 0.20 | -0.92 | 6.53 | 14.8 |
| Lợi nhuận khác | -0.05 | 0.00 | 1.00 | -0.06 | -0.02 |
| **LN trước thuế** | 0.95 | 0.21 | 0.08 | 6.47 | 14.8 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 0.71 | 0.10 | 0.06 | 5.17 | 11.8 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 0.71 | 0.10 | 0.06 | 5.17 | 11.8 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 5.74 | 5.75 | -22.7 | 31.5 | 32.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -5.06 | -22.3 | -4.97 | -18.5 | -4.38 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -7.70 | 16.5 | 28.5 | -5.80 | -19.8 |
| Tiền đầu kỳ | 7.34 | 0.32 | 0.31 | 1.10 | 8.29 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-7.01** | **-0.01** | **0.79** | **7.19** | **8.57** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 0.32 | 0.31 | 1.10 | 8.29 | 16.9 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic